



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

Cơ bản

tôi

εγώ
egó

bạn
đại từ

εσύ
esý

anh ấy

αυτός
aftós

cô ấy

αυτή
aftí

nó

αυτό
aftó

chúng tôi / chúng ta

εμείς
emeís

các bạn

εσείς
eseís

họ

αυτοί
aftoí

cái gì

τί
tí

ai

ποιος
poios

ở đâu

πού
póu

tại sao

γιατί
giatí

làm sao

πώς
pós

cái nào

ποιο
poio

lúc nào

πότε
póte

sau đó

τότε
tóte

nếu

αν
an

thật sự

πραγματικά
pragmatiká

nhưng

αλλά
allá

bởi vì

επειδή
epeidí

không

δεν
den

này

αυτό
aftó

đó
vật

ότι
óti

tất cả

όλα
óla

hoặc

ή
í

và

και
kai

đây

εδώ
edó

đó
địa điểm

εκεί
ekeí

trái

αριστερά
aristerá

phải

δεξιά
dexiá

bây giờ

τώρα
tóra

buổi chiều

το
απόγευμα
apógevma

buổi sáng
9:00-11:00

το
πρωί
proí

ban đêm

η
νύχτα
nýchta

buổi sáng
6:00-9:00

το
πρωί
proí

buổi tối

νωρίς το βράδυ
norís to vrády

buổi trưa

το
μεσημέρι
mesiméri

nửa đêm

τα
μεσάνυχτα
mesánychta

giờ

η
ώρα
óra

phút

το
λεπτό
leptó

giây

το
δευτερόλεπτο
defterólepto

ngày

η
ημέρα
iméra

tuần

η
εβδομάδα
evdomáda

tháng

ο
μήνας
mínas

năm

το
έτος
étos

hôm qua

εχθές
echthés

hôm nay

σήμερα
símera

ngày mai

αύριο
ávrio

thứ hai
ngày

η
Δευτέρα
Deftéra

thứ ba
ngày

η
Τρίτη
Tríti

thứ tư
ngày

η
Τετάρτη
Tetárti

thứ năm

η
Πέμπτη
Pémpiti

thứ sáu

η
Παρασκευή
Paraskeví

thứ bảy

το
Σάββατο
Sávvato

chủ nhật

η
Κυριακή
Kyriakí

đàn bà

η
γυναίκα
gynaíka

đàn ông

ο
άνδρας
ándras

tình yêu

η
αγάπη
agápi

bạn trai

ο
φίλος
fílos

bạn gái

η
φίλη
fíli

bạn
danh từ

ο
φίλος
fílos

hôn
danh từ

το
φιλί
filí

tình dục

το
σεξ
sex

trẻ em

το
παιδί
paidí

con gái
đại cương

το
κορίτσι
korítsi

con trai
đại cương

το
αγόρι
agóri

mẹ

η
μαμά
mamá

ba

ο
μπαμπάς
bampás

μά
mẹ

η
μητέρα
mitéra

cha

ο
πατέρας
patéras

cha mẹ

οι
γονείς
goneís

con trai
gia đình

ο
γιός
giós

con gái
gia đình

η
κόρη
kóri

em gái

η
μικρή αδερφή
mikrí aderfí

em trai

ο
μικρός αδερφός
mikrós aderfós

chị gái

η
μεγάλη αδερφή
megáli aderfí

anh trai

ο
μεγάλος αδερφός
megálos aderfós

chồng

ο
σύζυγος
sýzygos

vợ

η
σύζυγος
sýzygos

mỗi / mọi

κάθε
káthe

luôn luôn

πάντα
pánta

thực ra

βασικά
vasiká

lần nữa

πάλι
páli

đã

ήδη
ídi

ít hơn

λιγότερο
ligótero

phần lớn

πλέον
pléon

nhiều hơn

περισσότερο
perissótero

không có

κανένας
kanénas

rất

πολύ
polý

ở ngoài

έξω
éxo

ở trong

μέσα
mésa

xa

μακριά
makriá

gần

κοντά
kontá

bên dưới

από κάτω
apó káto

bên trên

από πάνω
apó páno

bên cạnh

δίπλα
dípla

phía trước

μπροστά
brostá

phía sau

πίσω
píso

mọi người

όλοι
óloi

cùng nhau

μαζί
mazí

khác

άλλα
álla

mùa xuân

η
άνοιξη
ánoixi

mùa hè

το
καλοκαίρι
kalokaíri

mùa thu

το
φθινόπωρο
fthinóporo

mùa đông

ο
χειμώνας
cheimónas

tháng một

ο
Ιανουάριος
Ianouários

tháng hai

ο
Φεβρουάριος
Fevrouários

tháng ba

ο
Μάρτιος
Mártios

tháng tư

ο
Απρίλιος
Aprílios

tháng năm

ο
Μάιος
Máios

tháng sáu

ο
Ιούνιος
Ioúnios

tháng bảy

ο
Ιούλιος
Ioúlios

tháng tám

ο
Αύγουστος
Ávgoustos

tháng chín

ο
Σεπτέμβριος
Septémvrios

tháng mười

ο
Οκτώβριος
Októnvrios

tháng mười một

ο
Νοέμβριος
Noémvrios

tháng mười hai

ο
Δεκέμβριος
Dekémvrios

bắc

βόρεια
vóreia

đông

ανατολικά
anatoliká

nam

νότια
nótia

tây

δυτικά
dytiká

thường xuyên

συχνά
sychná

ngay lập tức

αμέσως
amésos

đột ngột

ξαφνικά
xafniká

mặc dù

αν και
an kai

Số

0

μηδέν
midén

1

ένα
éna

2

δύο
dýo

3

τρία
tría

4

τέσσερα
tèssera

5

πέντε
pénτε

6

έξι
éxi

7

επτά
eptá

8

οκτώ
októ

9

εννέα
ennéa

10

δέκα
déka

11

έντεκα
énteka

12

δώδεκα
dódeka

13

δεκατρία
dekatría

14

δεκατέσσερα
dekatéssera

15

δεκαπέντε
dekapénte

16

δεκαέξι
dekaéxi

17

δεκαεπτά
dekaeptá

18

δεκαοκτώ
dekaoktó

19

δεκαεννέα
dekaennéa

20

είκοσι
eíkosi

21

είκοσι ένα
eíkosi éna

22

είκοσι δύο
eíkosi dýo

26

είκοσι έξι
eíkosi éxi

30

τριάντα
triánta

31

τριάντα ένα
triánta éna

33

τριάντα τρία
triánta tría

37

τριάντα επτά
triánta eptá

40

σαράντα
saránta

41

σαράντα ένα
saránta éna

44

σαράντα τέσσερα
saránta téssera

48

σαράντα οκτώ
saránta októ

50

πενήντα
penínta

51

πενήντα ένα
penínta éna

55

πενήντα πέντε
penínta pénte

59

πενήντα εννέα
penínta ennéa

60

εξήντα
exínta

61

εξήντα ένα
exínta éna

62

εξήντα δύο
exínta dýo

66

εξήντα έξι
exínta éxi

70

εβδομήντα
evdomínta

71

εβδομήντα ένα
evdomínta éna

73

εβδομήντα τρία
evdomínta tría

77

εβδομήντα επτά
evdomínta eptá

80

ογδόντα
ogdón̄ta

81

ογδόντα ένα
ogdón̄ta éna

84

ογδόντα τέσσερα
ogdón̄ta téssera

88

ογδόντα οκτώ
ogdón̄ta októ

90

ΕΝΕΝΗΝΤΑ
enenínta

91

ΕΝΕΝΗΝΤΑ ΈΝΑ
enenínta éna

95

ΕΝΕΝΗΝΤΑ Πέντε
enenínta pénte

99

ΕΝΕΝΗΝΤΑ ΕΝΝΙΑ
enenínta enniá

100

Εκατό
ekató

101

Εκατόν Ένα
ekatón éna

105

Εκατόν Πέντε
ekatón pénte

110

Εκατόν Δέκα
ekatón déka

151

Εκατόν Πενήντα Ένα
ekatón penínta éna

200

Διακόσια
diakósia

202

Διακόσια Δύο
diakósia dío

206

Διακόσια Έξι
diakósia éxi

220

διακόσια είκοσι
diakósia eíkosi

262

διακόσια εξήντα δύο
diakósia exínta dyó

300

τριακόσια
triakósia

303

τριακόσια τρία
triakósia tría

307

τριακόσια επτά
triakósia eptá

330

τριακόσια τριάντα
triakósia tríanta

373

τριακόσια εβδομήντα τρία
triakósia evdomínta tría

400

τετρακόσια
tetrakósia

404

τετρακόσια τέσσερα
tetrakósia téssera

408

τετρακόσια οκτώ
tetrakósia októ

440

τετρακόσια σαράντα
tetrakósia saránta

484

τετρακόσια ογδόντα
τέσσερα
tetrakósia ogdónta téssera

500

ΠΕΝΤΑΚΟΣΙΑ
pentakósia

505

ΠΕΝΤΑΚΟΣΙΑ ΠΕΝΤΕ
pentakósia pénte

509

ΠΕΝΤΑΚΟΣΙΑ ΕΝΝΕΑ
pentakósia ennéa

550

ΠΕΝΤΑΚΟΣΙΑ ΠΕΝΗΝΤΑ
pentakósia penínta

595

ΠΕΝΤΑΚΟΣΙΑ ΕΝΕΝΗΝΤΑ ΠΕΝΤΕ
pentakósia enenín̄ta pénte

600

ΕΞΑΚΟΣΙΑ
exakósia

601

ΕΞΑΚΟΣΙΑ ΕΝΑ
exakósia é̄na

606

ΕΞΑΚΟΣΙΑ ΕΞΙ
exakósia é̄xi

616

ΕΞΑΚΟΣΙΑ ΔΕΚΑΕΞΙ
exakósia dekaé̄xi

660

ΕΞΑΚΟΣΙΑ ΕΞΗΝΤΑ
exakósia exí̄nta

700

ΕΠΤΑΚΟΣΙΑ
eptakósia

702

ΕΠΤΑΚΟΣΙΑ ΔΥΟ
eptakósia dýo

707

επτακόσια επτά
eptakósia eptá

727

επτακόσια είκοσι επτά
eptakósia eíkosi eptá

770

επτακόσια εβδομήντα
eptakósia evdomínta

800

οκτακόσια
oktakósia

803

οκτακόσια τρία
oktakósia tría

808

οκτακόσια οκτώ
oktakósia októ

838

οκτακόσια τριάντα οκτώ
oktakósia triánta októ

880

οκτακόσια ογδόντα
oktakósia ogdóna

900

εννιακόσια
enniakósia

904

εννιακόσια τέσσερα
enniakósia téssera

909

εννιακόσια εννέα
enniakósia ennéa

949

εννιακόσια σαράντα εννέα
enniakósia saránta ennéa

990

εννιακόσια ενενήντα
enniakósia enenínta

1000

χίλια
chília

1001

χίλια ένα
chília éna

1012

χίλια δώδεκα
chília dódeka

1234

χίλια διακόσια τριάντα
τέσσερα
chília diakósia tríanta téssera

2000

δύο χιλιάδες
dýo chiliádes

2002

δύο χιλιάδες δύο
dýo chiliádes dýo

2023

δύο χιλιάδες είκοσι τρία
dýo chiliádes eíkosi tría

2345

δύο χιλιάδες τριακόσια
σαράντα πέντε
dýo chiliádes triakósia saránta pénte

3000

τρεις χιλιάδες
treis chiliádes

3003

τρεις χιλιάδες τρία
treis chiliádes tría

4000

τέσσερις χιλιάδες
tésseris chiliádes

4045

τέσσερις χιλιάδες σαράντα
πέντε
tésseris chiliádes saránta pénte

5000

πέντε χιλιάδες
pénte chiliádes

5678

πέντε χιλιάδες εξακόσια
εβδομήντα οκτώ
pénte chiliádes exakósia evdomínta
októ

6000

έξι χιλιάδες
éxi chiliádes

7000

επτά χιλιάδες
eptá chiliádes

7890

επτά χιλιάδες οκτακόσια
ενενήντα
eptá chiliádes oktakósia enenínta

8000

οκτώ χιλιάδες
októ chiliádes

8901

οκτώ χιλιάδες εννιακόσια
ένα
októ chiliádes enniakósia éna

9000

εννέα χιλιάδες
ennéa chiliádes

9090

εννέα χιλιάδες ενενήντα
ennéa chiliádes enenínta

10.000

δέκα χιλιάδες
déka chiliádes

10.001

δέκα χιλιάδες ένα
déka chiliádes éna

20.020

είκοσι χιλιάδες είκοσι
eíkosi chiliádes eíkosi

30.300

τριάντα χιλιάδες τριακόσια
triánta chiliádes triakósia

44.000

σαράντα τέσσερις χιλιάδες
saránta tésseris chiliádes

100.000

εκατό χιλιάδες
ekató chiliádes

500.000

πεντακόσιες χιλιάδες
pentakósies chiliádes

1.000.000

ένα εκατομμύριο
éna ekatommyrio

6.000.000

έξι εκατομμύρια
éxi ekatommyria

10.000.000

δέκα εκατομμύρια
déka ekatommyria

70.000.000

εβδομήντα εκατομμύρια
evdomínta ekatommyria

100.000.000

εκατό εκατομμύρια
ekató ekatommyria

800.000.000

οκτακόσια εκατομμύρια
oktakósia ekatommyria

1.000.000.000

ένα δισεκατομμύριο
éna disekatommyrio

9.000.000.000

εννέα δισεκατομμύρια
ennéa disekatommyria

10.000.000.000

δέκα δισεκατομμύρια
déka disekatommyria

20.000.000.000

είκοσι δισεκατομμύρια
eíkosi disekatommyria

100.000.000.000

εκατό δισεκατομμύρια
ekató disekatommyria

300.000.000.000

τριακόσια δισεκατομμύρια
triakósia disekatommyria

1.000.000.000.000

ένα τρισεκατομμύριο
éna trisekatommyrio

Động từ

biết

ξέρω
xéro / ήξερα, -, -, -

nghĩ

σκέφτομαι
skéftomai / σκέφτηκα, σκέφτομαι,
σκέφτηκα, σκεπτόμενος

đến

έρχομαι
érchomai / ήρθα, έρχομαι, ήρθα,
ερχόμενος

đặt

βάζω
vázo / έβαλα, -, βάλθηκα, βαλμένος

lấy

παίρνω
raírno / πήρα, παίρνομαι, πάρθηκα,
παρμένος

tìm

βρίσκω
vrísko / βρήκα, βρίσκομαι, βρέθηκα, -

nghe

ακούω
akóúo / άκουσα, ακούγομαι,
ακούστηκα, ακουσμένος

làm việc

δουλεύω
douléno / δούλεψα, δουλεύομαι,
δουλεύτηκα, δουλεμένος

nói chuyện

μιλάω
miláo / μίλησα, μιλιέμαι, μιλήθηκα,
μιλημένος

cho

δίνω
díno / έδωσα, δίνομαι, δόθηκα,
δοσμένος

thích

μου αρέσει
mou arései / μου άρεσε, -, -, -

giúp đỡ

βοηθώ
voithó / βοήθησα, βοηθιέμαι,
βοηθήθηκα, βοηθημένος

yêu

αγαπώ
agaro / αγάπησα, αγαπιέμαι,
αγαπήθηκα, αγαπημένος

gọi

καλώ
kaló / κάλεσα, καλούμαι, καλέστηκα,
καλεσμένος

chờ đợi

περιμένω
periméno / περίμενα, -, -, -

đúng

στέκομαι
stékomai / στάθηκα, στέκομαι,
στάθηκα, -

ngồi

κάθομαι
káthomai / κάθισα, κάθομαι, κάθισα,
καθισμένος

đóng

κλείνω
kleíno / έκλεισα, κλείνομαι,
κλείστηκα, κλεισμένος

mở
cửa

ανοίγω
anoígo / άνοιξα, ανοίγομαι,
ανοίχτηκα, ανοιγμένος

thua

χάνω
cháno / έχασα, χάνομαι, χάθηκα,
χαμένος

thăng

κερδίζω
kerdízo / κέρδισα, κερδίζομαι,
κερδήθηκα, κερδισμένος

chết

πεθαίνω
pethaíno / πέθανα, -, -, πεθαμένος

sống
động từ

ζω
zo / έζησα, -, -, -

bật

ανάβω
anáno / άναψα, ανάβομαι, ανάφτηκα,
αναμμένος

tắt

σβήνω

svíno / έσβησα, σβήνομαι, σβήστηκα, σβησμένος

giết

σκοτώνω

skotóno / σκότωσα, σκοτώνομαι, σκοτώθηκα, σκοτωμένος

làm bị thương

τραυματίζω

travmatízo / τραυμάτισα, τραυματίζομαι, τραυματίστηκα, τραυματισμένος

chạm

αγγίζω

angízo / άγγιξα, αγγίζομαι, αγγίχτηκα, αγγιγμένος

xem

παρακολουθώ

parakolouthó / παρακολουθήσα, παρακολουθούμαι, παρακολουθήθηκα, παρακολουθημένος

uống

πίνω

ríno / ήπια, πίνομαι, πιώθηκα, πιωμένος

ăn

τρώω

tróo / έφαγα, τρώγομαι, φάγώθηκα, φαγωμένος

đi bộ

περπατώ

perpató / περπάτησα, περπατιέμαι, περπατήθηκα, περπατημένος

gặp

συναντάω

synantáo / συνάντησα, συναντιέμαι, συναντήθηκα, -

đặt cược

στοιχηματίζω

stoichimatízo / στοιχημάτισα, -, -, -

hôn

động từ

φιλώ

filó / φίλησα, φιλιέμαι, φιλήθηκα, φιλημένος

đi theo

ακολουθώ

akolouthó / ακολούθησα, ακολουθούμαι, ακολουθήθηκα, ακολουθημένος

cưỡi

παντρεύομαι
pantrénomai / πάντρεψα,
παντρεύομαι, παντρεύτηκα,
παντρεμένος

trả lời

απαντώ
apantó / απάντησα, απαντιέμαι,
απαντήθηκα, απαντημένος

hỏi

ρωτώ
rotó / ρώτησα, ρωτιέμαι, ρωτήθηκα,
ρωτημένος

kéo

τραβάω
traváo / τράβηξα, τραβιέμαι,
τραβήχτηκα, τραβηγμένος

đẩy

σπρώχνω
spróchno / έσπρωξα, σπρώχνομαι,
σπρώχτηκα, σπρωγμένος

ấn

πιέζω
piézo / πίεσα, πιέζομαι, πιάστηκα,
πιεσμένος

đánh

χτυπάω
chtyráo / χτύπησα, χτυπιέμαι,
χτυπήθηκα, χτυπημένος

bắt

πιάνω
piáno / έπιασα, πιάνομαι, πιάστηκα,
πιασμένος

chiến đấu

παλεύω
paléno / πάλεψα, -, -, -

ném

ρίχνω
ríchno / έριξα, ρίχνομαι, ρίχτηκα,
ριγμένος

chạy
động từ

τρέχω
trécho / έτρεξα, -, -, -

đọc

διαβάζω
diavázo / διάβασα, διαβάζομαι,
διαβάστηκα, διαβασμένος

viết

γράφω

gráfo / έγγραψα, γράφομαι, γράφτηκα,
γραμμένος

sửa chữa

διορθώνω

diorthóno / διόρθωσα, διορθώνομαι,
διορθώθηκα, διορθωμένος

đếm

μετράω

metráo / μέτρησα, μετρίεμαι,
μετρήθηκα, μετρημένος

cắt

κόβω

kóno / έκοψα, κόβομαι, κόπηκα,
κομμένος

bán

πουλάω

rouláo / πούλησα, πουλιέμαι,
πουλήθηκα, πουλημένος

mua

αγοράζω

agorázo / αγόρασα, αγοράζομαι,
αγοράστηκα, αγορασμένος

trả

πληρώνω

pliróno / πλήρωσα, πληρώνομαι,
πληρώθηκα, πληρωμένος

học

μελετάω

meletáo / μελέτησα, μελετιέμαι,
μελετήθηκα, μελετημένος

mơ

ονειρεύομαι

oneirénomai / -, ονειρεύομαι,
ονειρεύτηκα, ονειρεμένος

ngủ

κοιμάμαι

koimámai / -, κοιμάμαι, κοιμήθηκα,
κοιμισμένος

chơi

παίζω

paízo / έπαιξα, παίζομαι, παίχτηκα,
παιγμένος

ăn mừng

γιορτάζω

giortázo / γιόρτασα, γιορτάζομαι,
γιορτάστηκα, γιορτασμένος

thưởng thức

απολαμβάνω

arolamváno / απόλαυσα, -, -, -

dọn dẹp

καθαρίζω

katharízo / καθάρισα, καθαρίζομαι,
καθαρίστηκα, καθαρισμένος

bắn

πυροβολώ

pyronolío / πυροβόλησα,
πυροβολούμαι, πυροβολήθηκα,
πυροβολημένος

bảo vệ

αμύνομαι

amýnomai / αμύνθηκα, αμύνομαι,
αμύνθηκα, αμυνόμενος

tấn công

επιτίθεμαι

epitíthēmai / επιτέθηκα, επιτίθεμαι,
επιτέθηκα, επιτιθέμενος

trộm

κλέβω

klévo / έκλεψα, κλέβομαι, κλέφτηκα,
κλεμμένος

đốt

καίω

kaío / έκαψα, καίγομαι, κάηκα,
καμένος

cứu

σώζω

sózo / έσωσα, σώζομαι, σώθηκα,
σωσμένος

bay

πετάω

petáo / πέταξα, πετιέμαι, πετάχτηκα,
πεταμένος

khắc nhỏ

φτύνω

ftýno / έφτυσα, φτύνομαι, φτύστηκα,
φτυσμένος

đá

động từ

κλωτσάω

klotsáo / κλώτσησα, κλωτσιέμαι,
κλωτσήθηκα, κλωτσημένος

cắn

δαγκώνω

dankóno / δάγκωσα, δαγκώνομαι,
δαγκώθηκα, δαγκωμένος

thở

αναπνέω
anapnéo / ανάπνευσα, -, -, -

ngủi

μυρίζω
myrízo / μύρισα, μυρίζομαι,
μυρίστηκα, μυρισμένος

khóc

κλαίω
klaío / έκλαψα, κλαίγομαι, κλαύτηκα,
κλαμένος

hát

τραγουδάω
tragoudáo / τραγούδησα,
τραγουδιέμαι, τραγουδήθηκα,
τραγουδισμένος

cười mỉm

χαμογελάω
chamogeláo / χαμογέλασα, -, -,
χαμογελαστός

cười

γελάω
geláo / γέλασα, γελιέμαι, γελάστηκα,
γελασμένος

lớn lên

μεγαλώνω
megalóno / μεγάλωσα, -, -,
μεγαλωμένος

co lại

συρρικνώνομαι
syrriknónoimai / συρρίκνωσα,
συρρικνώνομαι, συρρικνώθηκα,
συρρικνωμένος

tranh luận

διαφωνώ
diafonó / διαφώνησα, -, -, -

chia sẻ

μοιράζομαι
moirázomai / μοίρασα, μοιράζομαι,
μοιράστηκα, μοιρασμένος

cho ăn

ταΐζω
taízo / τάισα, ταΐζομαι, ταΐστηκα,
ταϊσμένος

trốn

κρύβω
krývo / έκρυψα, κρύβομαι, κρύφτηκα,
κρυμμένος

cảnh báo

προειδοποιώ

proeidoporío / προειδοποίησα,
προειδοποιούμαι, προειδοποιήθηκα,
προειδοποιημένος

bơi

κολυμπάω

kolympáo / κολύμπησα, -, -, -

nhảy

πηδάω

pidáo / πήδηξα, πηδιέμαι,
πηδήχτηκα, πηδηγμένος

nâng

σηκώνω

sikóno / σήκωσα, σηκώνομαι,
σηκώθηκα, σηκωμένος

đào

σκάβω

skáno / έσκαψα, σκάβομαι,
σκάφτηκα, σκαμμένος

giao hàng

παραδίδω

paradído / παρέδωσα, παραδίδομαι,
παραδόθηκα, παραδομένος

tìm kiếm

ψάχνω

psáchno / έψαξα, ψάχνομαι,
ψάχτηκα, ψαγμένος

luyện tập

εξασκώ

exaskó / εξάσκησα, εξασκούμαι,
εξασκήθηκα, εξασκημένος

đi du lịch

ταξιδεύω

taxidéno / ταξίδεψα, -, -, ταξιδεμένος

vẽ

ζωγραφίζω

zografízo / ζωγράφισα,
ζωγραφίζομαι, ζωγραφίστηκα,
ζωγραφισμένος

mở

khóa

ανοίγω

anoígo / άνοιξα, ανοίγομαι,
ανοίχτηκα, ανοιγμένος

khóa

κλειδώνω

kleidóno / κλείδωσα, κλειδώνομαι,
κλειδώθηκα, κλειδωμένος

rủa

πλένω

pléno / έπλυνα, πλένομαι, πλύθηκα,
πλυμένος

cầu nguyện

προσεύχομαι

proséfchomai / -, προσεύχομαι,
προσευχήθηκα, -

nấu ăn

μαγειρεύω

mageiréno / μαγείρεψα,
μαγειρεύομαι, μαγειρεύτηκα,
μαγειρεμένος

nôn

κάνω εμετό

káno emetó / έκανα εμετό, -, -, -

la hét

φωνάζω

fonázo / φώναξα, -, -, -

trích dẫn

παραθέτω

parathéto / παρέθεσα, παρατίθεται,
παρατέθηκα, παρατεθειμένος

in

εκτυπώνω

ektyróno / εκτύπωσα, εκτυπώνομαι,
εκτυπώθηκα, εκτυπωμένος

tính toán

υπολογίζω

ypologízo / υπολόγισα, υπολογίζομαι,
υπολογίστηκα, υπολογισμένος

kiếm tiền

κερδίζω

kerdízo / κέρδισα, κερδίζομαι,
κερδήθηκα, κερδισμένος

Tính từ

mới

νέος
néos / νέα, νέο, νέοι, νέες, νέα

cũ

παλιός
palíos / παλιά, παλιό, παλιοί, παλιές, παλιά

ít

λίγα
líga / λίγη, λίγο, λίγοι, λίγες, λίγα

nhieu

πολλά
pollá / πολλή, πολύ, πολλοί, πολλές, πολλά

sai

λανθασμένος
lanthasménos / λανθασμένη, λανθασμένο, λανθασμένοι, λανθασμένες, λανθασμένα

chính xác

σωστός
sostós / σωστή, σωστό, σωστοί, σωστές, σωστά

xấu

κακός
kakós / κακή, κακό, κακοί, κακές, κακά

tốt

καλός
kalós / καλή, καλό, καλοί, καλές, καλά

hạnh phúc

χαρούμενος
charóymenos / χαρούμενη, χαρούμενο, χαρούμενοι, χαρούμενες, χαρούμενα

ngắn

κοντός
kontós / κοντή, κοντό, κοντοί, κοντές, κοντά

dài

μακρύς
makrýs / μακριά, μακρύ, μακριοί, μακριές, μακριά

nhỏ

μικρός
mikrós / μικρή, μικρό, μικροί, μικρές, μικρά

lón
to

μεγάλος

megálos / μεγάλη, μεγάλο, μεγάλοι,
μεγάλες, μεγάλα

xinh đẹp

όμορφος

ómorfos / όμορφη, όμορφο, όμορφοι,
όμορφες, όμορφα

trẻ

νέος

néos / νέα, νέο, νέοι, νέες, νέα

già

γέρος

géros / γριά, γέρικο, γέροι, γριές,
γέρικα

màu trắng

λευκό

lefkó

màu đen

μαύρο

mávro

màu đỏ

κόκκινο

kókkino

màu xanh da trời

μπλε

ble

màu xanh lá cây

πράσινο

prásino

màu vàng

κίτρινο

kítrino

chậm

αργός

argós / αργή, αργό, αργοί, αργές,
αργά

nhanh

γρήγορος

grígoros / γρήγορη, γρήγορο,
γρήγοροι, γρήγορες, γρήγορα

vui vẻ

αστείος

asteíos / αστεία, αστείο, αστείοι,
αστείες, αστεία

không công bằng

άδικος

ádikos / άδικη, άδικο, άδικοι, άδικες,
άδικα

công bằng

δίκαιος

díkaios / δίκαια, δίκαιο, δίκαιοι,
δίκαιες, δίκαια

khó

δύσκολος

dýskolos / δύσκολη, δύσκολο,
δύσκολοι, δύσκολες, δύσκολα

dễ

εύκολος

éfkolos / εύκολη, εύκολο, εύκολοι,
εύκολες, εύκολα

giàu

πλούσιος

plóúsios / πλούσια, πλούσιο,
πλούσιοι, πλούσιες, πλούσια

nghèo

φτωχός

ftochós / φτωχιά, φτωχό, φτωχοί,
φτωχές, φτωχά

khỏe

δυνατός

dynatós / δυνατή, δυνατό, δυνατοί,
δυνατές, δυνατά

yếu

αδύναμος

adýnamos / αδύναμη, αδύναμο,
αδύναμοι, αδύναμες, αδύναμα

an toàn

ασφαλής

asfalís / ασφαλής, ασφαλές,
ασφαλείς, ασφαλείς, ασφαλή

mệt mỏi

κουρασμένος

kourasménos / κουρασμένη,
κουρασμένο, κουρασμένοι,
κουρασμένες, κουρασμένα

tự hào

υπερήφανος

yperífanos / υπερήφανη, υπερήφανο,
υπερήφανοι, υπερήφανες, υπερήφανα

no bụng

χορτάτος

chortátos / χορτάτη, χορτάτο,
χορτάτοι, χορτάτες, χορτάτα

bệnh

άρρωστος

árrostos / άρρωστη, άρρωστο,
άρρωστοι, άρρωστες, άρρωστα

khỏe mạnh

υγιής

ygiís / υγιής, υγιές, υγιείς, υγιείς,
υγιή

tức giận

θυμωμένος

thymoménos / θυμωμένη, θυμωμένο,
θυμωμένοι, θυμωμένες, θυμωμένα

thấp

đại cương

χαμηλός

chamilós / χαμηλή, χαμηλό, χαμηλοί,
χαμηλές, χαμηλά

cao

đại cương

ψηλός

psilós / ψηλή, ψηλό, ψηλοί, ψηλές,
ψηλά

ngọt

γλυκός

glykós / γλυκιά, γλυκό, γλυκοί,
γλυκές, γλυκά

chua

ξινός

xinós / ξινή, ξινό, ξινοί, ξινές, ξινά

mềm

μαλακός

malakós / μαλακή, μαλακό, μαλακοί,
μαλακές, μαλακά

cứng

σκληρός

sklirós / σκληρή, σκληρό, σκληροί,
σκληρές, σκληρά

đáng yêu

χαριτωμένος

charitoménos / χαριτωμένη,
χαριτωμένο, χαριτωμένοι,
χαριτωμένες, χαριτωμένα

ngu ngốc

χαζός

chazós / χαζή, χαζό, χαζοί, χαζές,
χαζά

điên khùng

τρελός

trelós / τρελή, τρελό, τρελοί,
τρελές, τρελά

bận rộn

απασχολημένος

apascholiménos / απασχολημένη,
απασχολημένο, απασχολημένοι,
απασχολημένες, απασχολημένα

cao
ngươi

ψηλός

psilós / ψηλή, ψηλό, ψηλοί, ψηλές,
ψηλά

thấp
ngươi

κοντός

kontós / κοντή, κοντό, κοντοί,
κοντές, κοντά

lo lắng

ανήσυχος

anísychos / ανήσυχη, ανήσυχο,
ανήσυχοι, ανήσυχες, ανήσυχα

ngạc nhiên

έκπληκτος

ékprikτος / έκπληκτη, έκπληκτο,
έκπληκτοι, έκπληκτες, έκπληκτα

cư xử tốt

φρόνιμος

frónimos / φρόνιμη, φρόνιμο,
φρόνιμοι, φρόνιμες, φρόνιμα

ác độc

κακός

kakós / κακή, κακό, κακοί, κακές,
κακά

khéo léo

έξυπνος

éxypnos / έξυπνη, έξυπνο, έξυπνοι,
έξυπνες, έξυπνα

lạnh

κρύος

krýos / κρύα, κρύο, κρύοι, κρύες,
κρύα

nóng

ζεστός

zestós / ζεστή, ζεστό, ζεστοί,
ζεστές, ζεστά

màu cam

πορτοκάλι

portokáli

màu xám

γκρί
nkrí

màu nâu

καφέ
kafé

màu hồng

ροζ
roz

nhàm chán

βαρετός
varetós / βαρετή, βαρετό, βαρετοί,
βαρετές, βαρετά

nặng

βαρύς
varýs / βαριά, βαρύ, βαριοί, βαριές,
βαριά

nhẹ

ελαφρύς
elafrýs / ελαφριά, ελαφρύ, ελαφριοί,
ελαφριές, ελαφριά

cô đơn

μοναχικός
monachikós / μοναχική, μοναχικό,
μοναχικοί, μοναχικές, μοναχικά

đói bụng

πεινασμένος
peinasménos / πεινασμένη,
πεινασμένο, πεινασμένοι,
πεινασμένες, πεινασμένα

khát nước

διψασμένος
dipsasménos / διψασμένη,
διψασμένο, διψασμένοι, διψασμένες,
διψασμένα

buồn

λυπημένος
lyriménos / λυπημένη, λυπημένο,
λυπημένοι, λυπημένες, λυπημένα

dối

απότομος
arótomos / απότομη, απότομο,
απότομοι, απότομες, απότομα

bằng phẳng

επίπεδος
epípedos / επίπεδη, επίπεδο,
επίπεδοι, επίπεδες, επίπεδα

hẹp

στενός

stenós / στενή, στενό, στενοί,
στενές, στενά

rộng

ευρύς

enrýs / ευρεία, ευρύ, ευρείς, ευρείες,
ευρέα

sâu

βαθύς

vathýs / βαθιά, βαθύ, βαθείς, βαθιές,
βαθιά

nông

ρηχός

richós / ρηχή, ρηχό, ρηχοί, ρηχές,
ρηχά

lớn
rất

τεράστιος

terástios / τεράστια, τεράστιο,
τεράστιοι, τεράστιες, τεράστια

bản

βρώμικος

vrómikos / βρώμικη, βρώμικο,
βρώμικοι, βρώμικες, βρώμικα

sạch sẽ

καθαρός

katharós / καθαρή, καθαρό, καθαροί,
καθαρές, καθαρά

đầy

γεμάτος

gemátos / γεμάτη, γεμάτο, γεμάτοι,
γεμάτες, γεμάτα

trống rỗng

άδειος

ádeios / άδεια, άδειο, άδειοι, άδειες,
άδεια

đắt

ακριβός

akrivos / ακριβή, ακριβό, ακριβοί,
ακριβές, ακριβά

rẻ

φθηνός

ftthinós / φθηνή, φθηνό, φθηνοί,
φθηνές, φθηνά

quyến rũ

σέξι

séxi / σέξι, σέξι, σέξι, σέξι, σέξι

lười biếng

τεμπέλης

tempélis / τεμπέλα, τεμπέλικο,
τεμπέληδες, τεμπέλες, τεμπέλικα

dũng cảm

γενναίος

gennaíos / γενναία, γενναίο,
γενναίοι, γενναίες, γενναία

hào phóng

γενναιόδωρος

gennaiódoros / γενναιόδωρη,
γενναιόδωρο, γενναιόδωροι,
γενναιόδωρες, γενναιόδωρα

ướt

βρεγμένος

vregménos / βρεγμένη, βρεγμένο,
βρεγμένοι, βρεγμένες, βρεγμένα

khô

στεγνός

stegnós / στεγνή, στεγνό, στεγνοί,
στεγνές, στεγνά

ồn ào

θορυβώδης

thorynódís / θορυβώδης, θορυβώδες,
θορυβώδεις, θορυβώδεις, θορυβώδη

yên tĩnh

ήσυχος

ísychos / ήσυχη, ήσυχο, ήσυχοι,
ήσυχες, ήσυχα

nắng

ηλιόλουστος

ilióloustos / ηλιόλουστη, ηλιόλουστο,
ηλιόλουστοι, ηλιόλουστες,
ηλιόλουστα

nhiều mưa

βροχερός

vrocherós / βροχερή, βροχερό,
βροχεροί, βροχερές, βροχερά

sương mù
tính từ

ομιχλώδης

omichlódís / ομιχλώδης, ομιχλώδες,
ομιχλώδεις, ομιχλώδεις, ομιχλώδη

nhiều mây

συννεφιασμένος

synnefiasménos / συννεφιασμένη,
συννεφιασμένο, συννεφιασμένοι,
συννεφιασμένες, συννεφιασμένα

Thể thao

thể dục dụng cụ

η
ενόργανη γυμναστική
enórgani gymnastikí

quần vợt

η
αντισφαίριση
antisfaírisi

chạy
danh từ

το
τρέξιμο
tréximo

đạp xe

η
ποδηλασία
podilasía

đánh golf

το
γκολφ
nkolf

bóng đá

το
ποδόσφαιρο
podósfairo

bóng rổ

η
καλαθοσφαίριση
kalathosfaírisi

bơi lội

η
κολύμβηση
kolýmvisi

lặn

οι
καταδύσεις
katadýseis

đi bộ đường dài

η
πεζοπορία
pezoporía

chạy marathon

ο
μαραθώνιος
marathónios

ba môn phối hợp

το
τρίαθλο
tríathlo

bóng bàn

η
επιτραπέζια αντισφαίριση
epitrapézia antispáirisi

cử tạ

η
άρση βαρών
ársi varón

quyền anh

η
πυγμαχία
pygmachía

cầu lông

το
μπάντμιντον
bántminton

trượt băng nghệ thuật

το
καλλιτεχνικό πατινάζ
kallitechnikó patináz

trượt ván tuyết

η
χιονοσανίδα
chionosanída

trượt tuyết

το
σκι
ski

trượt tuyết băng đồng

το
σκι αντοχής
ski antochís

khúc côn cầu trên băng

το
χόκεϊ επί πάγου
chókei epí págou

bóng chuyền

η
πετοσφαίριση
petosfaírisi

bóng ném

η
χειροσφαίριση
cheirosfaírisi

bóng chuyền bãi biển

το
μπιτς βόλεϊ
bits vóleï

bóng rugby

το
ράγκμπι
ránkmpi

bóng gậy

το
κρίκετ
kríket

bóng chày

το
μπέιζμπολ
béizmpol

bóng bầu dục Mỹ

το
αμερικάνικο ποδόσφαιρο
amerikániko podósfaireo

bóng nước

η
υδατοσφαίριση
ydatosfaírisi

nhảy cầu

οι
καταδύσεις
katadýseis

lướt sóng

το
σέρφινγκ
sérfin'nk

đua thuyền buồm

η
ιστιοπλοία
istioploía

chèo thuyền

η
κωπηλασία
kopilasía

yoga

η
γιόγκα
giónka

khiêu vũ

ο
χορός
chorós

nhảy dù

η
πτώση με αλεξίπτωτο
ptósi me alexíptoto

cờ vua

το
σκάκι
skáki

đánh bài poker

το
πόκερ
póker

bowling

το
μπόουλινγκ
bóulin'nk

múa ba lê

το
μπαλέτο
baléto

Động vật

con lợn

ο
χοίρος
choíros

con bò

η
αγελάδα
ageláda

con ngựa

το
άλογο
álogo

con chó

ο
σκύλος
skýlos

con cừu

το
 πρόβατο
prónato

con khỉ

η
μαϊμού
maĩmou

con mèo

η
γάτα
gáta

con gấu

η
αρκούδα
arkoúda

con gà

το
κοτόπουλο
kotópoulo

con vịt

η
πάπια
pápia

con bướm

η
πεταλούδα
petaloúda

con ong

η
μέλισσα
mélissa

con cá

το
ψάρι
psári

con nhện

η
αράχνη
aráchni

con rắn

το
φίδι
fídi

con hổ

η
τίγρη
tígri

con chuột

το
ποντίκι
pontíki

con thỏ

το
κουνέλι
kounéli

con sư tử

το
λιοντάρι
liontári

con lừa

ο
γάιδαρος
gáidaros

con voi

ο
ελέφαντας
eléfantas

con chim bồ câu

το
περιστέρι
peristéri

con bọ

το
ζουζούνι
zouzouni

con muỗi

το
κουνούπι
kounoúpi

con ruồi

η
μύγα
mýga

con kiến

το
μυρμήγκι
myrmínki

con cá voi

η
φάλαινα
fálaina

con cá mập

ο
καρχαρίας
karcharías

con cá heo

το
δελφίνι
delfíni

con ốc sên

το
σαλιγκάρι
salinkári

con ếch

ο
βάτραχος
vátrachos

con gấu trúc

το
πάντα
pánta

con gấu Bắc cực

η
πολική αρκούδα
polikí arkoúda

con chó sói

ο
λύκος
lýkos

con gấu túi

το
κοάλα
koála

con chuột túi

το
καγκουρό
kankouró

con hươu cao cổ

η
καμηλοπάρδαλη
kamilopárdali

con cáo

η
αλεπού
aleπού

con hà mã

ο
ιπποπόταμος
ipporótamos

con dơi

η
νυχτερίδα
nychterída

con quạ

το
κοράκι
koráki

con thiên nga

ο
κύκνος
kýknos

con chim hải âu

ο
γλάρος
gláros

con cú

η
κουκουβάγια
kukounágia

con chim cánh cụt

ο
πιγκουίνος
pinkouínos

con vẹt

ο
παπαγάλος
papagálos

con sâu bướm

η
κάμπια
kámpia

con chuồn chuồn

η
λιβελούλα
livelούla

con mực ống

το
καλαμάρι
kalamári

con bạch tuộc

το
χταπόδι
chtapódi

con cá ngừ

ο
ιππόκαμπος
ippókampos

con hải cẩu

η
φώκια
fókia

con sứa

η
μέδουσα
médousa

con cua

ο
κάβουρας
kávouras

con khủng long

ο
δεινόσαυρος
deinósavros

con rùa cạn

η
χελώνα
chelóna

con cá sấu

ο
κροκόδειλος
krokódeilos

Quốc gia

Châu Âu

η
Ευρώπη
Evrópi

Châu Á

η
Ασία
Asía

Châu Mỹ

η
Αμερική
Amerikí

Châu Phi

η
Αφρική
Afrikí

Вушг quốс Anh

το
Ηνωμένο Βασίλειο
Inoméno Vasíleio

Tây Ban Nha

η
Ισπανία
Ispanía

Thụy sĩ

η
Ελβετία
Elvetía

Ύ

η
Ιταλία
Italía

Pháp

η
Γαλλία
Gallía

Đức

η
Γερμανία
Germanía

Thái Lan

η
Ταϊλάνδη
Taiilándi

Singapore

η
Σιγκαπούρη
Sinkapoúri

Nga

η
Ρωσία
Rosía

Nhật Bản

η
Ιαπωνία
Iaponía

Israel

το
Ισραήλ
Israíl

Ấn Độ

η
Ινδία
Indía

Trung Quốc

η
Κίνα
Kína

Hoa Kỳ

οι
Ηνωμένες Πολιτείες της
Αμερικής
Inoménes Politeíes tis Amerikís

Mexico

το
Μεξικό
Mexikó

Canada

ο
Καναδάς
Kanadás

Chile

η
Χιλή
Chilí

Brazil

η
Βραζιλία
Vrazilía

Argentina

η
Αργεντίνη
Argentíni

Nam Phi

η
Νότια Αφρική
Nótia Afrikí

Nigeria

η
Νιγηρία
Nigíría

Ma Rốc

το
Μαρόκο
Maróko

Libya

η
Λιβύη
Livýi

Kenya

η
Κένυα
Kénya

Algeria

η
Αλγερία
Algería

Ai Cập

η
Αίγυπτος
Aígyptos

New Zealand

η
Νέα Ζηλανδία
Néa Zilandía

Úc

η
Αυστραλία
Afstralía

Cơ thể

đầu

το
κεφάλι
kefáli

mũi

η
μύτη
mýti

tóc

η
τρίχα
trícha

miệng

το
στόμα
stóma

tai

το
αυτί
aftí

mắt

το
μάτι
máti

bàn tay

το
χέρι
chéri

bàn chân

το
πόδι
pódi

tim

η
καρδιά
kardiá

não

ο
εγκέφαλος
enkéfalos

cổ

ο
λαιμός
laimós

mông

ο
πισινός
pisinós

vai

ο
ώμος
ómos

đầu gối

το
γόνατο
gónato

chân

το
πόδι
pódi

tay

το
χέρι
chéri

bụng

η
κοιλιά
koiliá

ngực

το
στήθος
stíthos

lưng

η
πλάτη
pláti

răng

το
δόντι
dónti

lưỡi

η
γλώσσα
glóssa

môi

το
χείλος
cheílos

ngón tay

το
δάχτυλο
dáchtylo

ngón chân

το
δάχτυλο του ποδιού
dáchtylo tou podioú

dạ dày

ΤΟ
στομάχι
stomáchi

phổi

Ο
πνεύμονας
pnévmonas

gan

ΤΟ
συκώτι
sykóti

dây thần kinh

ΤΟ
νεύρο
névro

thận

Ο
νεφρός
nefrós

ruột

ΤΟ
έντερο
éntero

trán

ΤΟ
μέτωπο
métopo

cằm

ΤΟ
πηγούνι
pigóuni

μά
cơ thể

ΤΟ
μάγουλο
mágoulo

râu

ΤΑ
γένια
génia

ngón cái

Ο
αντίχειρας
antícheiras

ngón tay út

ΤΟ
μικρό δάχτυλο
mikró dáchtylo

ngón tay đeo nhẫn

ο
παράμεσος
parámesos

ngón tay giữa

το
μεσαίο δάχτυλο
mesaío dáchtylo

ngón tay trỏ

ο
δείκτης
deíktis

móng tay

το
νύχι
nýchi

gót chân

η
φτέρνα
ftérna

xương sống

η
σπονδυλική στήλη
spondylikí stíli

cơ bắp

ο
μυς
mys

xương
cơ thể

το
οστό
ostó

bộ xương

ο
σκελετός
skeletós

xương sườn

το
πλευρό
plevró

đốt sống

ο
σπόνδυλος
spóndylos

bàng quang

η
ουροδόχος κύστη
ourodóchos kýsti

tĩnh mạch

η
φλέβα
fléva

động mạch

η
αρτηρία
artiría

âm đạo

ο
κόλπος
kólpōs

tinh trùng

το
σπέρμα
spérma

dương vật

το
πέος
péos

tinh hoàn

ο
όρχις
órchis

Ngôi nhà

cửa

η
πόρτα
pórta

nhà bếp

η
κουζίνα
kouzína

phòng tắm

το
μπάνιο
bánio

phòng khách

το
σαλόνι
salóni

phòng ngủ

η
κρεβατοκάμαρα
krevatokámara

vườn

ο
κήπος
kípos

gara

το
γκαράζ
nkaráz

tường

ο
τοίχος
toíchos

tầng hầm

το
υπόγειο
ypógeio

nhà vệ sinh
nhà ở

η
τουαλέτα
toualéta

cầu thang

οι
σκάλες
skáles

mái nhà

η
στέγη
stégi

cửa sổ
tòa nhà

το
παράθυρο
paráthyro

dao

το
μαχαίρι
machaíri

tách

το
φλιτζάνι
flitzáni

ly

το
ποτήρι
potíri

đĩa

το
πιάτο
piáto

cốc

η
κούπα
kóupa

thùng rác

ο
κάδος σκουπιδιών
kádos skoupidión

tô

το
μπολ
bol

bàn
văn phòng

το
γραφείο
grafeío

giường

το
κρεβάτι
kreváti

gương

ο
καθρέφτης
kathréftis

vòi hoa sen

το
ντους
ntous

ghế sofa

ο
καναπές
kanapés

ảnh

η
εικόνα
eikóna

đồng hồ

το
ρολόι
rolói

bàn
nhà

το
τραπέζι
trapézi

ghế
nhà

η
καρέκλα
karékla

hàng xóm

ο
γείτονας
geítonas

thang máy

το
ασανσέρ
asansér

ban công

το
μπαλκόνι
balkóni

gác xép

η
σοφίτα
sofíta

ống khói

η
καμινάδα
kamináda

muống gỗ

η
ξύλινη κουτάλα
xýlini koutála

đũa

το
ξύλακι
xyláki

bộ dao nĩa

τα
μαχαιροπίρουνα
machairopírouna

muỗng

το
κουτάλι
koutáli

nĩa

το
πιρούνι
piroúni

cái vĩa

η
κουτάλα
koutála

nồi

η
κατσαρόλα
katsaróla

chảo

το
τηγάνι
tigáni

bóng đèn

η
λάμπα
lámpa

giấy sách

το
ράφι βιβλιοθήκης
ráfi vivliothíkis

rèm

η
κουρτίνα
koutína

nệm

το
στρώμα
stróma

gối

το
μαξιλάρι
maxilári

chăn

η
κουβέρτα
kouvérta

kệ

το
ράφι
ráfi

ngăn kéo

το
συρτάρι
syrtári

tủ quần áo

η
ντουλάπα
ntoulápa

xô

ο
κουβάς
kouvás

chổi

η
σκούπα
skoupa

cái cân

η
ζυγαριά
zygariá

giỏ đựng đồ giặt

το
καλάθι άπλυτων
kaláthi áplyton

bồn tắm

η
μπανιέρα
baniéra

khăn tắm
to lớn

η
πετσέτα μπάνιου
petséta báníou

xà phòng

το
σαπούνι
sapoúni

giấy vệ sinh

το
χαρτί υγείας
chartí ygeías

khăn tắm
nhỏ bé

η
πετσέτα
petséta

bồn rửa mặt

ο
νιπτήρας
niptíras

cái thang

η
σκάλα
skála

hộp thư

το
γραμματοκιβώτιο
grammatokivótio

hàng rào

η
περίφραξη
perífraxi

Thức ăn

trúng

το
αυγό
avgó

phô mai

το
τυρί
tyrí

sữa

το
γάλα
gála

cá

το
ψάρι
psári

thịt

το
κρέας
kréas

chả
món ăn

το
οστό
ostó

dầu

το
λάδι
ládí

bánh mì

το
ψωμί
psomí

đường
món ăn

η
ζάχαρη
záchari

sô cô la

η
σοκολάτα
sokoláta

kẹo

η
καραμέλα
karaméla

bánh bông lan

το
κέικ
kéik

nước

το
νερό
neró

cà phê

ο
καφές
kafés

trà

το
τσάι
tsái

bia

η
μπύρα
býra

rượu nho

το
κρασί
krasí

sa lát

η
σαλάτα
saláta

súp

η
σούπα
sóupa

món tráng miệng

το
επιδόρπιο
epidórpio

bữa ăn sáng

το
πρωινό
proino

bữa trưa

το
μεσημεριανό
mesimerianó

bữa tối

το
δείπνο
deírpno

pizza

η
πίτσα
pítsa

kem

το
παγωτό
pagotó

bơ

το
βούτυρο
voútyro

sữa chua

το
γιαούρτι
giaourti

cá ngừ

ο
τόνος
tónos

cá hồi

ο
σολομός
solomós

giấm bông

το
ζαμπόν
zampón

thịt ba rọi

το
μπέικον
béikon

xúc xích

το
λουκάνικο
loukániko

thịt gà tây

η
γαλοπούλα
galopoula

thịt gà

το
κοτόπουλο
kotópoulo

thịt bò

το
βοδινό
vodinó

thịt heo

το
χοιρινό
choirinó

thịt cừu

το
αρνίσιο
arnísio

bí ngô

η
κολοκύθα
kolokýtha

nấm

το
μανιτάρι
manitári

nấm cụt

η
τρούφα
tróufa

tỏi

το
σκόρδο
skórdo

tỏi tây

το
πράσο
práso

gừng

το
τζίντζερ
tzíntzer

cà tím

η
μελιτζάνα
melitzána

khoai lang

η
γλυκοπατάτα
glykopatáta

cà rốt

το
καρότο
karóto

dưa chuột

το
αγγούρι
angoúri

ớt

το
τσίλι
tsíli

ớt chuông

η
πιπεριά
piperiá

củ hành

το
κρεμμύδι
kremmýdi

khoai tây

η
πατάτα
patáta

bông cải trắng

το
κουνουπίδι
kounoupidi

bắp cải

το
λάχανο
láchano

bông cải xanh

το
μπρόκολο
brókolo

xà lách

το
μαρούλι
maróuli

rau chân vịt

το
σπανάκι
spanáki

tre

το
μπαμπού
bampou

ngô

το
καλαμπόκι
kalampóki

cần tây

το
σέλινο
sélino

đậu Hà Lan

το
μπιζέλι
bizéli

hạt đậu

το
φασόλι
fasóli

quả lê

το
αχλάδι
achládi

quả táo

το
μήλο
mílo

quả ô liu

η
ελιά
eliá

quả sung

το
σύκο
sýko

quả chà là

ο
χουρμάς
chourmás

quả dừa

η
καρύδα
karýda

quả hạnh nhân

το
αμύγδαλο
amýgdalo

hạt phỉ

το
φουντούκι
fountoúki

đậu phộng

το
αράπικο φιστίκι
arápiko fistíki

quả chuối

η
μπανάνα
banána

quả xoài

το
μάνγκο
mán'nko

quả kiwi

το
ακτινίδιο
aktinídio

quả bơ

το
αβοκάντο
avokánto

quả dứa

ο
ανανάς
ananás

dưa hấu

το
καρπούζι
karπούzi

quả nho

το
σταφύλι
stafýli

dưa gang

το
πεπόνι
peróni

quả mâm xôi

το
σμέουρο
sméouro

quả việt quất

το
μύρτιλο
mýrtilo

quả dâu tây

η
φράουλα
fráoula

quả anh đào

το
κεράσι
kerási

quả mận

το
δαμάσκηνο
damáskino

quả mơ

το
βερίκοκο
veríkoko

quả đào

το
ροδάκινο
rodákino

quả chanh

το
λεμόνι
lemóni

quả bưởi

το
γκρέιπφρουτ
nkréipfrou

quả cam

το
πορτοκάλι
portokáli

cà chua

η
τομάτα
tomáta

bạc hà

η
μέντα
ménta

sả

το
μελισσόχορτο
melissóchor

quế

η
κανέλα
kanéla

vani

η
βανίλια
vanília

muối

το
αλάτι
aláti

tiêu

το
πιπέρι
pipéri

cà ri

το
κάρι
kári

thuốc lá
thực vật

ο
καπνός
kapnós

đậu hũ

το
τόφου
tófou

giấm

το
ξύδι
xýdi

mì sợi

το
νουντλ
nountl

sữa đậu nành

το
γάλα σόγιας
gála sógias

bột mì

το
αλεύρι
alévri

gạo

το
ρύζι
rýzi

yến mạch

η
βρώμη
vrómi

lúa mì

το
σιτάρι
sitári

đậu nành

η
σόγια
sógia

hạt

ο
ξηρός καρπός
xirós karpós

mật ong

το
μέλι
méli

mút

η
μαρμελάδα
marmeláda

kẹo cao su

η
τσίχλα
tsíchla

bánh kếp

η
τηγανίτα
tiganíta

bánh quy

το
μπισκότο
biskóto

bánh pudding

η
πουτίγκα
poutínka

bánh muffin

το
μάφιν
máfin

bánh rán vòng

το
ντόνατ
ntónat

nước tăng lực

το
ενεργειακό ποτό
energeiakó potó

nước cam

η
πορτοκαλάδα
portokaláda

nước táo

ο
χυμός μήλου
chymós mílou

sữa lắc

το
μिल्κσέικ
milkséik

coca cola

η
κόκα κόλα
kóka kóla

sô cô la nóng

η
ζεστή σοκολάτα
zestí sokoláta

ruợu cocktail

το
κοκτέιλ
koktéil

ruợu rum

το
ρούμι
róumi

ruợu whisky

το
ουίσκι
ouíski

ruợu vodka

η
βότκα
vótka

thực đờn

το
μενού
menού

hải sản

τα
θαλασσινά
thalassiná

mì ý

τα
μακαρόνια
makarónia

sushi

το
σούσι
súsi

bắp rang bơ

τα
ποπκόρν
popkórν

khoai tây lát mỏng

τα
πατατάκια
patatákia

cánh gà

οι
φτερούγες κοτόπουλου
fteroúges kotópoulou

khoai tây chiên

οι
τηγανητές πατάτες
tiganités patátes

mù tạt

η
μουστάρδα
moustárda

sốt mayonnaise

η
μαγιονέζα
magionéza

nuớc sốt cà chua

η
σάλτσα ντομάτας
sálsa ntomátas

bánh mì kẹp

το
σάντουιτς
sántouits

bánh mì kẹp xúc xích

το
χοτ ντογκ
chot ntonk

bánh burger

το
μπέργκερ
bérnker

Trường học

sách

το
βιβλίο
vivlío

thư viện

η
βιβλιοθήκη
vivliothíki

bài tập về nhà

η
εργασία για το σπίτι
ergasía gia to spíti

bài thi

οι
εξετάσεις
exetáseis

bài học

το
μάθημα
máthima

khoa học

η
επιστήμη
epistími

lịch sử

η
ιστορία
istoría

nghệ thuật

η
τέχνη
téchni

cây bút

το
στυλό
styló

bút chì

το
μολύβι
molývi

thứ nhất

ο
πρώτος
prótos

thứ hai
2

ο
δεύτερος
défteros

thứ ba
3

ο
τρίτος
trítos

thứ tư
4

ο
τέταρτος
tétartos

ngiên cứu

η
έρευνα
érevna

bằng cấp

το
πτυχίο
ptychío

sân thể thao

ο
αθλητικός χώρος
athlitikós chóros

từ điển

το
λεξικό
lexikó

học kì

το
εξάμηνο
exámino

sổ tay

το
σημειωματάριο
simeiomatário

hình học

η
γεωμετρία
geometría

chính trị học

η
πολιτική
politikí

triết học

η
φιλοσοφία
filosofía

kinh tế học

τα
οικονομικά
oikonomiká

giáo dục thể chất

η
γυμναστική
gymnastikí

sinh học

η
βιολογία
viología

toán học

τα
μαθηματικά
mathimatiká

địa lý

η
γεωγραφία
geografia

văn học

η
λογοτεχνία
logotechnía

hóa học

η
χημεία
chimeía

vật lý

η
φυσική
fysikí

cái thước

ο
χάρακας
chárakas

cục tẩy

η
σβήστρα
svístra

cái kéo

το
ψαλίδι
psalídi

băng dính

η
κολλητική ταινία
kollitikí tainía

keo dán

η
κόλλα
kólla

bút bi

το
στυλό διάρκειας
styló διάρκειας

kẹp giấy

ο
συνδετήρας
syndetíras

3%

τρία τοις εκατό
tría tois ekató

100%

εκατό τοις εκατό
ekató tois ekató

0%

μηδέν τοις εκατό
midén tois ekató

mét khối

το
κυβικό μέτρο
kyvikó métro

mét vuông

το
τετραγωνικό μέτρο
tetragonikó métro

dặm

το
μίλι
míli

mét

το
μέτρο
métro

mi-li-mét

το
χιλιοστό
chiliostó

xen-ti-mét

το
εκατοστό
ekatostó

đề-xi-mét

το
δέκατο
dékato

phép cộng

η
πρόσθεση
prósthesi

phép trừ

η
αφαίρεση
afaíresi

phép nhân

ο
πολλαπλασιασμός
pollaplasiasmós

phép chia

η
διαίρεση
diaíresi

diện tích

η
επιφάνεια
epifáneia

thể tích

ο
όγκος
ónkos

hình chữ nhật

το
ορθογώνιο
orthogónio

hình vuông

το
τετράγωνο
tetrágono

tam giác

το
τρίγωνο
trígono

hình tròn

ο
κύκλος
kýklos

lít

το
λίτρο
lítro

mililít

το
χιλιοστόλιτρο
chiliostólitro

tấn

ο
τόνος
tónos

kilôgam

το
κιλό
kiló

gram

το
γραμμαρίο
grammáριο

nam châm

ο
μαγνήτης
magnítis

kính hiển vi

το
μικροσκόπιο
mikroskópιο

cái phểu

το
χωνί
choní

phòng thí nghiệm

το
εργαστήριο
ergastíριο

bài giảng

η
διάλεξη
diálexi

Thiên nhiên

tro

η
τέφρα
téfra

lửa

η
φωτιά
fotiá

kim cương

το
διαμάντι
diamánti

mặt trăng

το
φεγγάρι
fengári

mặt trời

ο
ήλιος
ílios

ngôi sao

το
αστέρι
astéri

hành tinh

ο
πλανήτης
planítis

bờ biển
biển

η
ακτή
aktí

hồ

η
λίμνη
límni

rừng

το
δάσος
dásos

sa mạc

η
έρημος
érimos

đồi núi

ο
λόφος
lófos

δά
danh từ

ο
βράχος
vráchos

con sông

το
ποτάμι
potámi

thung lũng

η
κοιλάδα
koiláda

νúi

το
βουνό
vounó

đảo

το
νησί
nisí

đại dương

ο
ωκεανός
okeanós

biển

η
θάλασσα
thálassa

băng

ο
πάγος
págos

tuyết

το
χιόνι
chióni

bão táp

η
καταιγίδα
kataigída

mưa

η
βροχή
vrochí

gió

ο
άνεμος
ánemos

cây

το
δέντρο
déntro

cỏ

το
γρασίδι
grasídi

hoa hồng

το
τριαντάφυλλο
triantáfyllo

hoa

το
λουλούδι
loulóudi

kim loại

το
μέταλλο
métallo

đất

το
χώμα
chóma

dung nham

η
λάβα
láva

than

το
κάρβουνο
kárnouno

cát

η
άμμος
ámmos

đất sét

ο
πηλός
pilós

tên lửa

η
ρουκέτα
roukéta

vệ tinh

ο
δορυφόρος
doryfóros

thiên hà

ο
γαλαξίας
galaxías

tiểu hành tinh

ο
αστεροειδής
asteroeidís

lục địa

η
ήπειρος
ípeiros

đường Xích đạo

ο
ισημερινός
isimerinós

Nam cực

ο
νότιος πόλος
nótios pólos

Bắc cực

ο
βόρειος πόλος
vóreios pólos

suối

το
ρυάκι
ryáki

rừng nhiệt đới

το
τροπικό δάσος
tropikó dásos

hang

το
σπήλαιο
spílaio

thác nước

ο
καταρράκτης
katarráktis

bờ biển
con sông

η
ακτή
aktí

sông băng

ο
παγετώνας
pagetónas

động đất

ο
σεισμός
seismós

miệng núi lửa

ο
κρατήρας
kratíras

núi lửa

το
ηφαίστειο
ifáisteio

khí quyển

η
ατμόσφαιρα
atmósfaira

lũ lụt

η
πλημμύρα
plimmýra

sương mù
danh từ

η
ομίχλη
omíchli

cầu vồng

το
ουράνιο τόξο
ouránio tóxo

tiếng sấm

η
βροντή
vrontí

tia chớp

η
αστραπή
astrapí

cơn dông

η
καταιγίδα
kataigída

nhiệt độ

η
θερμοκρασία
thermokrasía

bão nhiệt đới

ο
τυφώνας
tyfónas

bão

ο
τυφώνας
tyfónas

mây

το
σύννεφο
sýnnefo

cành cây

το
κλαδί
kladí

lá cây

το
φύλλο
fýllo

rễ cây

η
ρίζα
ríza

thân cây

ο
κορμός
kormós

hạt giống

ο
σπόρος
spóros

nhựa

το
πλαστικό
plastikó

cacbon điôxít

το
διοξειδίο του άνθρακα
dioxeídio tou ánthraka

nguyên tử

το
άτομο
átomo

sắt

ο
σίδηρος
sídiros

ôxy

το
οξυγόνο
oxygóno

vàng

ο
χρυσός
chrysós

bạc

το
ασήμι
asími

Giao thông

xe hơi

το
αυτοκίνητο
aftokínito

xe buýt

το
λεωφορείο
leoforeío

xe lửa

το
τρένο
tréno

ga xe lửa

ο
σιδηροδρομικός σταθμός
sidirodromikós stathmós

trạm dừng xe buýt

η
στάση λεωφορείου
stási leoforeíou

máy bay

το
αεροπλάνο
aeropláno

tàu

το
πλοίο
ploío

xe tải

το
φορτηγό
fortigó

xe đạp

το
ποδήλατο
podílato

xe mô tô

η
μοτοσυκλέτα
motosykléta

xe taxi

το
ταξί
taxí

đèn giao thông

το
φανάρι
fanári

bãi đậu xe

ο
χώρος στάθμευσης
chóros státhmefsis

đường
xe hơi

ο
δρόμος
drómos

ắc quy

η
μπαταρία
bataría

động cơ
xe hơi

η
μηχανή
michaní

túi khí

ο
αερόσακος
aerósakos

vô-lăng

το
τιμόνι
timóni

dây an toàn

η
ζώνη ασφαλείας
zóni asfaleías

lốp xe

το
λάστιχο
lásticho

cốp sau

το
πορτ-μπαγκάζ
port-bankáz

máy bán vé

ο
αυτόματος πωλητής
εισιτηρίων
aftómatos politís eisitiríon

phòng bán vé

το
εκδοτήριο εισιτηρίων
ekdotírío eisitiríon

tàu điện ngầm

το
μετρό
metró

tàu cao tốc

το
τρένο υψηλής ταχύτητας
tréno ypsílís tachýtitas

đầu máy

η
μηχανή τρένου
michaní trénou

xe điện

το
τραμ
tram

xe buýt trường học

το
σχολικό λεωφορείο
scholikó leoforeío

xe buýt nhỏ

το
μίνι λεωφορείο
míni leoforeío

sân bay

το
αεροδρόμιο
aerodrómio

hãng hàng không

η
αεροπορική εταιρεία
aeroporikí etaireía

máy bay trực thăng

το
ελικόπτερο
elikóptero

hạng nhất

η
πρώτη θέση
próti thési

hạng phổ thông

η
οικονομική θέση
oikonomikí thési

hạng thương gia

η
διακεκριμένη θέση
diakekriméni thési

áo phao

το
σωσίβιο γιλέκο
sosívio giléko

công ten nơ

ΤΟ
ΚΟΝΤΕΙΝΕΡ
kontéiner

tàu ngầm

ΤΟ
ΥΠΟΒΡΥΧΙΟ
ypovρύchio

tàu du lịch

ΤΟ
ΚΡΟΥΑΖΙΕΡΟΠΛΟΙΟ
krouazieróploio

tàu chở hàng

ΤΟ
ΦΟΡΤΗΓΟ ΠΛΟΙΟ
fortigó ploío

du thuyền

ΤΟ
ΓΙΟΤ
giot

phà

ΤΟ
ΠΟΡΘΜΕΙΟ
porthmeío

hải cảng

ΤΟ
ΛΙΜΑΝΙ
limáni

xuồng cứu sinh

Η
ΣΩΣΙΒΙΑ ΛΕΜΒΟΣ
sosívia lémbvos

ra đa

ΤΟ
ΡΑΝΤΑΡ
rantár

đèn đường

Ο
ΟΔΙΚΟΣ ΦΩΤΙΣΜΟΣ
odikós fotismós

vĩa hè

ΤΟ
ΠΕΖΟΔΡΟΜΙΟ
pezodrómio

trạm xăng

ΤΟ
ΒΕΝΖΙΝΑΔΙΚΟ
venzinádiko

công trường

το
εργοτάξιο
ergotáxio

vạch qua đường

η
διάβαση πεζών
diávasi pezón

tắc đường

το
μποτιλιάρισμα
botiliárisma

đường cao tốc

ο
αυτοκινητόδρομος
aftokinitódromos

xe tăng

το
άρμα μάχης
árma máchis

máy xúc

ο
εκσκαφέας
ekskaféas

máy kéo

το
τρακτέρ
traktér

rơ-moóc

το
τρέιλερ
tréiler

xe tay ga

το
σκούτερ
skouúter

xe cáp treo

το
τελεφερίκ
teleferík

Thành phố

bệnh viện

το
νοσοκομείο
nosokomeío

trường học

το
σχολείο
scholeío

nhà ở

το
σπίτι
spíti

hóa đơn

ο
λογαριασμός
logariasmós

chợ

η
αγορά
agorá

siêu thị

το
σούπερ μάρκετ
sούper márket

căn hộ

το
διαμέρισμα
diamérisma

trường đại học

το
πανεπιστήμιο
panepistímio

nông trại

το
αγρόκτημα
agróktima

nhà thờ

η
εκκλησία
ekklisía

nhà hàng

το
εστιατόριο
estiatório

quán bar

το
μπαρ
bar

phòng thể dục

το
γυμναστήριο
gymnastírio

công viên

το
πάρκο
párko

nhà vệ sinh
đại cương

η
τουαλέτα
toualéta

bản đồ

ο
χάρτης
chártis

xe cứu thương

το
ασθενοφόρο
asthenofóro

cảnh sát
đại cương

η
αστυνομία
astynomía

lính cứu hỏa
đại cương

η
πυροσβεστική
pyrosvestikí

quốc gia

η
χώρα
chóra

ngoại ô

το
προάστιο
proástio

ngôi làng

το
χωριό
chorió

bảo hành

η
εγγύηση
engýisi

trung tâm mua sắm

το
εμπορικό κέντρο
emporikó kéntro

tiệm thuốc

το
φαρμακείο
farmakeío

tòa nhà chọc trời

ο
ουρανοξύστης
ouranoxýstis

lâu đài

το
κάστρο
kástro

đại sứ quán

η
πρεσβεία
presveía

giáo đường Do Thái

η
συναγωγή
synagogí

ngôi đền

ο
ναός
naós

nhà máy

το
εργοστάσιο
ergostásio

nhà thờ Hồi giáo

το
τζαμί
tzamí

tòa thị chính

το
δημαρχείο
dimarcheío

bưu điện

το
ταχυδρομείο
tachydromeío

đài phun nước

το
σιντριβάνι
sintriváni

câu lạc bộ đêm

το
νυχτερινό κέντρο
nychterinó kénthro

băng ghế

το
παγκάκι
pankáki

sân golf

το
γήπεδο γκολφ
gípedo nkolf

sân bóng đá

το
γήπεδο ποδοσφαίρου
gípedo podosfaírou

hồ bơi
tòa nhà

η
πισίνα
pisína

sân quần vợt

το
γήπεδο τένις
gípedo ténis

thông tin du lịch

οι
τουριστικές πληροφορίες
touristikés pliroforíes

sòng bạc

το
καζίνο
kazíno

phòng triển lãm nghệ thuật

η
γκαλερί τέχνης
nkalerí téchnis

bảo tàng

το
μουσείο
mouseío

công viên quốc gia

το
εθνικό πάρκο
ethnikó párko

quà lưu niệm

το
σουβενίρ
souvenír

thủy cung

το
ενυδρείο
enydreío

trượt nước

οι
νεροτσουλήθρες
nerotsoulíthres

tàu lượn siêu tốc

το
τρενάκι του λούνα παρκ
trenáki tou loúna park

công viên nước

το
υδάτινο πάρκο
ydátino páрко

vườn bách thú

ο
ζωολογικός κήπος
zoologikós kípос

sân chơi

η
παιδική χαρά
paidikí chará

cửa thoát hiểm
tòa nhà

η
έξοδος κινδύνου
éxodos kindýnou

chuông báo cháy

ο
συναγερμός πυρκαγιάς
synagermós pyrkagiás

bình cứu hỏa

ο
πυροσβεστήρας
pyrosvestíras

đồn cảnh sát

το
αστυνομικό τμήμα
astynomikó tmíma

tiểu bang

η
πολιτεία
politeía

khu vực

η
περιοχή
periochí

thủ đô

η
πρωτεύουσα
protévousa

Bệnh viện

tai nạn

το
ατύχημα
atýchima

bệnh nhân

ο
ασθενής
asthenís

phẫu thuật

το
χειρουργείο
cheirourgeío

viên thuốc

το
χάπι
chápi

sốt

ο
πυρετός
pyretós

ho

ο
βήχας
víchás

phòng cấp cứu

το
δωμάτιο έκτακτης ανάγκης
domátio éktaktis anánkis

khoa hồi sức tích cực

η
μονάδα εντατικής θεραπείας
monáda entatikís therapeías

phòng chờ

η
αίθουσα αναμονής
aíthousa anamonís

thuốc aspirin

η
ασπιρίνη
aspiríni

thuốc ngủ

το
υπνωτικό χάπι
ypnotikó chápi

ngày hết hạn

η
ημερομηνία λήξης
imerominía líxis

liều lượng

η
δοσολογία
dosología

si-rô ho

το
σιρόπι για το βήχα
sirópi gia to vícha

tác dụng phụ

η
παρενέργεια
parenérgeia

insulin

η
ινσουλίνη
insoulíni

bột

η
σκόνη
skóni

viên nhộng

η
κάψουλα
kápsoula

vitamin

η
βιταμίνη
vitamíni

thuốc giảm đau

το
παισιόπονο
pafsípono

kháng sinh

τα
αντιβιοτικά
antiviotiká

vi khuẩn

το
βακτήριο
vaktírio

vi rút

ο
ιός
iós

đau tim

το
έμφραγμα
émfragma

tiêu chảy

η
διάρροια
diárroia

tiểu đường

ο
διαβήτης
diavítis

đột quỵ

το
εγκεφαλικό
enkefalikó

hen suyễn

το
άσθμα
ásthma

ung thư

ο
καρκίνος
karkínos

cúm

η
γρίπη
grípi

đau răng

ο
πονόδοντος
ponódontos

cháy nắng

το
ηλιακό έγκαυμα
iliakó énkavma

viêm họng

ο
πονόλαιμος
ponólaimos

đau bụng

ο
στομαχόπονος
stomachóponos

nhiễm trùng

η
μόλυνση
mólynsi

dị ứng

η
αλλεργία
allergía

chuột rút

η
κράμπα
krámpa

đau đầu

ο
πονοκέφαλος
ponokéfalos

ống tiêm

η
σύριγγα
sýringa

nặng

η
πατερίτσα
paterítsa

chụp X quang

η
ακτινογραφία
aktinografía

máy siêu âm

η
μηχανή υπερήχων
michaní yperíchon

bó bột
nhỏ bé

ο
γύψος
gýpsos

xe lăn

το
αναπηρικό καροτσάκι
anapirikó karotsáki

bó bột
gãy xương

ο
γύψος
gýpsos

mạch

ο
σφυγμός
sfygmós

chấn thương

ο
τραυματισμός
travmatismós

cấp cứu

η
έκτακτη ανάγκη
éktakti anánki

chấn động

η
διάσειση
diáseisi

vết bỏng

το
έγκαυμα
énkavma

gãy xương

το
κάταγμα
kátagma

thuốc tránh thai

το
αντισυλληπτικό χάπι
antisylliptikó chápi

thử thai

το
τεστ εγκυμοσύνης
test enkymosýnis

Nghề nghiệp

bác sĩ

ο
γιατρός
giatrós

y tá

η
νοσοκόμα
nosokóma

cảnh sát
người

ο
αστυνομικός
astynomikós

tổng thống

ο
πρόεδρος
próedros

thuyền trưởng

ο
καπετάνιος
kapetánios

thám tử

ο
ντετέκτιβ
ntetéktiv

phi công

ο
πιλότος
pilótos

giáo sư

ο
καθηγητής
kathigitís

giáo viên

ο
δάσκαλος
dáskalos

luật sư

ο
δικηγόρος
dikigóros

thư ký

ο
γραμματέας
grammatéas

trợ lý

ο
βοηθός
voithós

thẩm phán

ο
δικαστής
dikastís

quản lý

ο
μάνατζερ
mánatzer

đầu bếp

ο
μάγειρας
mágeiras

tài xế taxi

ο
οδηγός ταξί
odigós taxí

tài xế xe buýt

ο
οδηγός λεωφορείου
odigós leoforeíou

người mẫu

το
μοντέλο
montélo

nghệ sĩ

ο
καλλιτέχνης
kallitéchnis

thủ tướng

ο
πρωθυπουργός
prothypourgós

dược sĩ

ο
φαρμακοποιός
farmakopoiós

lính cứu hỏa
người

ο
πυροσβέστης
pyrosvéstis

nha sĩ

ο
οδοντίατρος
odontíatros

doanh nhân

ο
επιχειρηματίας
epicheirimatías

chính trị gia

ο
πολιτικός
politikós

lập trình viên

ο
προγραμματιστής
programmatistís

tiếp viên hàng không

ο
αεροσυνοδός
aerosynodós

nhà khoa học

ο
επιστήμονας
epistímonas

giáo viên mầm non

ο
νηπιαγωγός
nīpiagogós

kiến trúc sư

ο
αρχιτέκτονας
architéktonas

kế toán viên

ο
λογιστής
logistís

tư vấn viên

ο
σύμβουλος
sýmnoulos

công tố viên

ο
εισαγγελέας
eisangeléas

tổng quản lý

ο
γενικός διευθυντής
genikós diefthyntís

vệ sĩ

ο
σωματοφύλακας
somatofýlakas

chủ nhà

ο
σπιτονοικοκύρης
spitonoikokýris

bồi bàn

ο
σερβιτόρος
servitóros

nhân viên bảo vệ

ο
φύλακας
fýlakas

bộ đội

ο
στρατιώτης
stratiótis

ngư dân

ο
ψαράς
psarás

nhân viên vệ sinh

ο
καθαριστής
katharistís

thợ sửa ống nước

ο
υδραυλικός
ydravlikós

thợ điện

ο
ηλεκτρολόγος
ilektrológos

nông dân

ο
αγρότης
agrótis

lễ tân

ο
υπεύθυνος υποδοχής
ypéfthynos ypochís

người đưa thư

ο
ταχυδρόμος
tachydrómos

thu ngân

ο
ταμίας
tamías

thợ làm tóc

ο
κομμωτής
kommotís

tác giả

ο
συγγραφέας
syngraféas

nhà báo

ο
δημοσιογράφος
dimosiográfós

nhiếp ảnh gia

ο
φωτογράφος
fotográfós

nhân viên cứu hộ

ο
ναυαγοσώστης
navagosóstis

ca sĩ

ο
τραγουδιστής
tragoudistís

nhạc sĩ

ο
μουσικός
mousikós

diễn viên

ο
ηθοποιός
ithopoíós

phóng viên

ο
δημοσιογράφος
dimosiográfós

huấn luyện viên

ο
προπονητής
proponitís

trọng tài

ο
διαιτητής
diaititís

Kinh doanh

tiền

τα
χρήματα
chrímata

văn phòng

το
γραφείο
grafeío

áp lực

το
άγχος
ánchos

bảo hiểm

η
ασφάλεια
asfáleia

nhân viên
công ty

το
προσωπικό
prosopikó

bộ phận

το
τμήμα
tmíma

lương

ο
μισθός
misthós

địa chỉ

η
διεύθυνση
diéfthynsi

lá thư

το
γράμμα
grámma

số điện thoại

ο
αριθμός τηλεφώνου
arithmós tilefónou

url

η
ιστοδιεύθυνση
istodiéfthynsi

địa chỉ email

η
διεύθυνση ηλεκτρονικού
ταχυδρομείου
diéfthynsi ilektronikou
tachydromeíou

trang mạng

η
ιστοσελίδα
istoselída

thư điện tử

το
ηλεκτρονικό ταχυδρομείο
ilektronikó tachydromeío

chữ ký

η
υπογραφή
ypografí

thua lỗ

η
απώλεια
apóleia

lợi nhuận

το
κέρδος
kérdos

khách hàng

ο
πελάτης
pelátis

số tiền

το
ποσό
posó

thẻ tín dụng

η
πιστωτική κάρτα
pistotikí kárta

mật khẩu

ο
κωδικός
kodikós

máy rút tiền

η
μηχανή μετρητών
michaní metritón

thuế

ο
φόρος
fóros

phòng họp

η
αίθουσα συνεδριάσεων
aíthousa synedriáseon

danh thiếp

η
επαγγελματική κάρτα
epangelmatikí kárta

công nghệ thông tin

η
πληροφορική
pliroforikí

nhân sự

το
ανθρώπινο δυναμικό
anthrópino dynamikó

bộ phận pháp lý

το
νομικό τμήμα
nomikó tmíma

kế toán

η
λογιστική
logistikí

tiếp thị

το
μάρκετινγκ
márketin'nk

bán hàng

οι
πωλήσεις
políseis

đồng nghiệp

ο/η
συνάδελφος
synádelfos

người sử dụng lao động

ο/η
εργοδότης
ergodótis

nhân viên
người

ο/η
υπάλληλος
ypállilos

chú thích

η
σημείωση
simeíosi

thuyết trình

η
παρουσίαση
parousíasi

bìa cứng

το
ντοσιέ
ntosié

con dấu cao su

η
λαστιχένια σφραγίδα
lastichénia sfragída

máy chiếu

ο
προβολέας
provoléas

bưu kiện

το
πακέτο
pakéto

con tem

το
γραμματόσημο
grammatósimo

phong bì

ο
φάκελος
fákelos

trình duyệt

το
πρόγραμμα περιήγησης
prógramma periígisis

đầu tư

η
επένδυση
epéndysi

sàn giao dịch chứng khoán

το
χρηματιστήριο
chrimatistírio

tiền giấy

το
χαρτονόμισμα
chartonómisma

tiền xu

το
νόμισμα
nómisma

tiền lãi

ο
τόκος
tókos

khoản vay

το
δάνειο
dáneio

số tài khoản

ο
αριθμός λογαριασμού
arithmós logariasmoú

tài khoản ngân hàng

ο
τραπεζικός λογαριασμός
trapezikós logariasμός

Thiết bị

điện thoại

το
τηλέφωνο
tiléfono

bộ tivi

η
τηλεόραση
tileórasi

máy ảnh

η
φωτογραφική μηχανή
fotografikí michaní

đài radio

το
ραδιόφωνο
radiófono

quạt

ο
ανεμιστήρας
anemistíras

máy điều hòa

το
κλιματιστικό
klimatistikó

máy pha cà phê

η
καφετιέρα
kafetiéra

máy nướng bánh mì

η
φρυγανιέρα
fryganiéra

máy hút bụi

η
ηλεκτρική σκούπα
ilektrikí skóupa

máy sấy tóc

το
πιστολάκι μαλλιών
pistoláki malliόν

ấm đun nước

ο
βραστήρας
vrastíras

máy rửa chén

το
πλυντήριο πιάτων
plyntírio piátων

bếp điện

η
κουζίνα
kouzína

lò nướng

ο
φούρνος
fóurnos

lò vi sóng

ο
φούρνος μικροκυμάτων
fóurnos mikrokymáton

tủ lạnh

το
ψυγείο
psygeío

máy giặt

το
πλυντήριο
plyntírio

điều khiển từ xa

το
τηλεχειριστήριο
tilecheiristírio

tai nghe

το
ακουστικό
akoustikó

chuột

το
ποντίκι
pontíki

bàn phím

το
πληκτρολόγιο
pliktrológio

ổ cứng

ο
σκληρός δίσκος
sklirós dískos

thanh USB

το
στικάκι USB
stikáki USB

máy quét

ο
σαρωτής
sarotís

máy in

ο
εκτυπωτής
ektypotís

màn hình

η
οθόνη
othóni

máy tính xách tay

ο
φορητός υπολογιστής
foritós ypologistís

rô bốt

το
ρομπότ
rompót

loa

το
ηχείο
icheío

